

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439,554,998,664	471,282,095,741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4,065,016,523	107,289,660,998
Tiền	111		4,065,016,523	27,289,660,998
Các khoản tương đương tiền	112		-	80,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	284,316,970,403	66,858,559,019
Đầu tư ngắn hạn	121		285,763,173,227	68,745,582,065
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,446,202,824)	(1,887,023,046)
III. Các khoản phải thu	130		116,013,872,276	261,686,611,583
Phải thu của khách hàng	131		22,539,617,288	20,548,885,160
Trả trước cho người bán	132		85,143,524	199,390,051,919
Các khoản phải thu khác	138	4.3	93,662,403,955	41,797,550,095
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(273,292,491)	(49,875,591)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	6,108,411,659	2,327,454,674
Hàng tồn kho	141		6,108,411,659	2,327,454,674
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,050,727,803	33,119,809,467
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	107,690,050	142,631,583
Thuế GTGT được khấu trừ	152		98,093,232	32,951,963
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	28,844,944,521	32,944,225,921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		386,073,354,806	119,635,161,157
II. Tài sản cố định	220	4.7	5,109,639,793	4,542,197,755
Tài sản cố định hữu hình	221		5,109,639,793	4,542,197,755
- Nguyên giá	222		6,765,582,298	5,794,120,480
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,655,942,505)	(1,251,922,725)
IV. Các khoản đầu tư dài hạn khác	250		379,502,086,505	113,367,350,000
Đầu tư vào công ty con	251	4.8	2,000,000,000	2,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.9		550,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.10	394,937,812,720	110,817,350,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			(17,435,726,215)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,461,628,508	1,725,613,402
Chi phí trả trước dài hạn	261		461,628,508	725,613,402
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
Tài sản dài hạn khác	268		1,000,000,000	1,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		825,628,353,470	590,917,256,898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		470,281,353,205	226,385,661,966
I. Nợ ngắn hạn	310		470,281,353,205	226,385,661,966
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.11	295,081,019,421	136,517,823,590
Phải trả người bán	312		40,221,831,440	354,651,613
Người mua trả tiền trước	313		7,521,291,430	12,334,563,350
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13,451,155,903	15,505,512,403
Phải trả CBCNV	315		464,642,318	-
Chi phí phải trả	316		8,414,011,455	1,943,846,164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.12	101,305,418,839	59,444,805,908
Quỹ ban điều hành, quỹ khen thưởng PL	323		3,821,982,399	284,458,938
II. Nợ dài hạn	330			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.13	355,347,000,265	364,531,594,932
I. Vốn chủ sở hữu	410		355,347,000,265	364,531,594,932
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324,533,600,000	324,533,600,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		24,836,524,364	24,836,524,364
Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12,789,070,000)	(12,501,070,000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		3,871,413,179	1,209,778,494
Quỹ dự phòng tài chính	418		2,268,410,925	604,889,247
Lợi nhuận chưa phân phối	420		12,626,121,797	25,847,872,827
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		825,628,353,470	590,917,256,898

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại(USD)		1,066.58	1,072.92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II /2011	Quý II /2010	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		84,764,369,982	52,336,473,514	163,730,196,435	129,167,671,483
2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	84,764,369,982	52,336,473,514	163,730,196,435	129,167,671,483
4. Giá vốn hàng bán	5.2	83,338,158,449	22,519,729,484	152,865,404,508	89,406,107,493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,426,211,533	29,816,744,030	10,864,791,927	39,761,563,990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.3	26,288,799,760	18,255,822,868	33,228,098,365	28,169,419,005
7. Chi phí tài chính	5.4	38,839,562,076	13,112,825,231	55,835,418,646	18,606,284,960
- Trong đó: Chi phí lãi vay		12,035,435,797	1,814,430,188	16,817,586,990	3,150,932,278
8. Chi phí bán hàng	5.5	1,532,278,736	3,580,895,018	2,406,747,578	6,225,536,772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.6	3,002,216,837	1,929,128,521	4,605,131,982	3,227,350,137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15,659,046,356)	29,449,718,128	(18,754,407,914)	39,871,811,126
11. Thu nhập khác	5.7	35,000,000,000	272,813,422	35,000,000,000	272,813,422
12. Chi phí khác		1,200,000,000	49,437,020	1,200,880,000	49,437,020
13. Lợi nhuận khác		33,800,000,000	223,376,402	33,799,120,000	223,376,402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18,140,953,644	29,673,094,530	15,044,712,086	40,095,187,528
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.8	3,633,447,053	7,411,825,187	3,633,447,053	9,848,834,061
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,507,506,591	22,261,269,343	11,411,265,033	30,246,353,467

Hà nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

30,246,353,467

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	428,486,363,540	243,086,097,081
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(297,247,924,660)	(208,402,831,298)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,965,400,511)	(1,918,677,841)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11,227,062,217)	(3,795,154,852)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,170,523,336)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	328,191,618,483	150,072,861,438
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(365,174,124,563)	(399,195,178,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79,892,946,736	(220,152,884,012)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(942,000,000)	(12,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(309,599,640,000)	(172,008,600,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80,277,212,000	349,524,357,944
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,600,000,000)	(8,718,920,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,550,000,000	1,920,510,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,709,955,013	15,582,386,012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(228,604,472,987)	186,286,833,956
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	(288,000,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	466,286,700,963	381,866,486,219
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(420,511,819,187)	(321,460,985,959)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45,486,881,776	60,405,500,260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(103,224,644,475)	26,539,450,204
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107,289,660,998	7,714,636,862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		238,601,444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,065,016,523	34,492,688,510

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Lưu Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 01/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐT BXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6 Tòa nhà Viglacera, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lần 9, vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 324.533,6 triệu đồng Việt Nam, chia thành 32.453.360 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong năm 2010, Công ty thực hiện mua lại 830.000 cổ phiếu quỹ. Số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 30/06/2011 của Công ty là 31.623.360 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX với mã chứng khoán SHN (ngày chào sàn 16/12/2009).

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại;
- và các hoạt động kinh doanh khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính các năm trước.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Thời gian sử dụng (năm)
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3

3.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các tổ chức kinh tế mà Công ty có tham gia góp vốn. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn (ngoài cổ phiếu niêm yết) không có dấu hiệu nào cho thấy các khoản đầu tư này có sự giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2011.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông về chia cổ tức.

3.10 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

3.11 Chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty trong năm gồm các khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Toàn bộ chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.12 Chính sách ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Các bên liên quan

Một bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có thể ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1,633,097,551	650,488,167
Tiền gửi ngân hàng	2,431,918,972	26,639,172,831
Các khoản tương đương tiền		80,000,000,000
Cộng	4,065,016,523	107,289,660,998

4.2 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	9,959,985,747	22,443,900,567
Đầu tư ngắn hạn khác(*)	275,803,187,480	46,301,681,498
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,446,202,824)	(1,887,023,046)
Cộng	284,316,970,403	66,858,559,019

Ghi chú:

(*): Giá trị đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu là các khoản Công ty cho các tổ chức, cá nhân vay vốn.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu Cty CP Cơ điện và Công trình(1)	510,225,000	481,675,000
Tiền lãi vay phải thu	17,712,864,985	515,156,100
Công ty CP CK ngân hàng Nam Việt (2)	47,405,000	38,258,054,106
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình	2,391,200,000	2,520,000,000
Lãi hợp đồng Repo chứng khoán	-	22,664,889
Hợp tác đầu tư với Công ty CP BETA BQP	38,000,000,000	
Phải thu khách hàng vi phạm hợp đồng	35,000,000,000	
Phải thu khác	708,970	-
Cộng	93,662,403,955	41,797,550,095

Ghi chú:

(1) Số phải thu về lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh theo đồng hợp tác liên doanh ngày 22/01/2008 (Xem thêm thuyết minh 4.9).

(2) Số phải thu về tiền bán chứng khoán chờ thanh toán.

4.4 Hàng tồn kho

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,108,411,659	2,327,454,674
Hàng hóa	-	-
Cộng	6,108,411,659	2,327,454,674

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thời điểm 30/06/2011 gồm chi phí thuê văn phòng và chi phí mua bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ.

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản tạm ứng	28,797,444,521	17,092,983,921
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn, trong đó:	47,500,000	15,851,242,000
- Ký quỹ bằng tiền	47,500,000	7,711,242,000
- Cầm cố, ký quỹ bằng chứng khoán:		8,140,000,000
+ Tổng công ty bảo hiểm dầu khí VN	-	8,140,000,000
Cộng	28,844,944,521	32,944,225,921

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	5,581,719,586	212,400,894	5,794,120,480
Tăng trong kỳ	971,461,818	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	6,553,181,404	212,400,894	6,765,582,298
HAO MÒN LUYẾT			
Số đầu năm	1,122,610,816	129,311,909	1,251,922,725
Khấu hao trong kỳ	384,966,818	19,052,962	404,019,780
- Trích khấu hao trong kỳ	384,966,818	19,052,962	404,019,780
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối Quý	1,507,577,634	148,364,871	1,655,942,505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	4,459,108,770	83,088,985	4,542,197,755
Số cuối Quý	5,045,603,770	64,036,023	5,109,639,793

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.8 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND	Vốn điều lệ %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt Nam	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	100
Địa chỉ: Nhà vườn B42 KĐT Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội				
Ngành nghề kinh doanh chính:				
Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, buôn bán nông lâm sản, nguyên liệu và động vật sống				
Cộng	2,000,000,000	2,000,000,000		

4.9 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư liên doanh:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, công ty đã thu hồi hết toàn bộ vốn gốc của khoản đầu tư vào hoạt động liên doanh.

Hợp đồng hợp tác liên doanh được ký ngày 22/01/2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (Bên B) với Công ty Cổ phần Điện cơ và Công trình (Bên A) với nội dung: “Đầu tư góp vốn liên doanh cung cấp đệm vi sinh cho các trạm xử lý nước thải Bệnh viện trong năm 2008”. Tổng giá trị hợp đồng là 1.050.000.000 đồng.

Ngay sau khi ký kết hợp đồng, Bên B chuyển cho Bên A số tiền là 50% giá trị hợp đồng để sản xuất đệm vi sinh và khi có đơn vị vào thi công trạm xử lý nước thải, Bên B chuyển tiếp 50% số tiền còn lại cho Bên A để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất.

Lợi nhuận của dự án được phân chia như sau: Sau khi hoàn thành các nghĩa vụ về tài chính theo quy định (trừ chi phí thuế phải nộp cho Nhà nước, tiền lãi vay 1,5%/tháng phải trả cho Bên B, phí quản lý 2% phải trả cho Bên A), lợi nhuận còn lại được phân chia theo tỷ lệ 50/50 cho mỗi bên góp vốn. Đến ngày 30/06/2011 số tiền Bên A phải trả Bên B bao gồm:

- Vốn góp của Bên B vào Bên A: 0 đồng(không đồng)
- Tiền lãi vay phát sinh Bên A phải trả Bên B: 510.225.000 đồng.

Theo Phụ lục Hợp đồng số 06/HANIC - CĐ ký ngày 01/04/2011, hai Bên tiếp tục gia hạn hợp đồng liên doanh đến ngày 30/06/2011 với các điều kiện khác trong hợp đồng liên doanh không thay đổi.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.10 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	41,440,350,000	29,700,350,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	41,440,350,000	29,700,350,000
Đầu tư dài hạn khác	353,497,462,720	81,117,000,000
Công ty cổ phần thủy điện Đắkpru	3,900,000,000	3,900,000,000
Dự án khu nhà ở văn phòng Tây Mỗ, Từ Liêm	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án Tòa nhà văn phòng và khu CC cao cấp Mỹ Đình	5,067,000,000	5,067,000,000
Dự án khu biệt thự Quang Hương, Hòa Bình	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần Xuân Minh SD Thanh Hoa	5,850,000,000	5,850,000,000
Dự án đầu tư XD Cụm công nghiệp Diềm Thụy, Thái Nguyên	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án trạm thu phí Hoàng Mai	13,500,000,000	15,500,000,000
Dự án CT1- The Pride khu đô thị An Hưng, Hà Đông, HN	274,380,462,720	-
Cộng	394,937,812,720	110,817,350,000

Ghi chú:

Khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo giá gốc.

4.11 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Long Biên	33,342,681,841	8,315,428,190
Ngân hàng Techcombank-Hội sở	17,511,628,125	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Liên Việt	49,080,000,000	50,000,000,000
Công ty CP chứng khoán TM& CN Việt Nam	-	6,699,000,000
Công ty CP chứng khoán MHB-CN Hà Nội	-	2,412,100,000
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội	13,859,970,400	3,859,970,400
Công ty CP CK ngân hàng Nam Việt	47,000,000	-
Vay các cá nhân	181,239,739,055	15,231,325,000
Cộng	295,081,019,421	136,517,823,590

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu(1)	24,000,000,000	24,000,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông	16,267,249,376	40,569,376
Tổng Công ty CP bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	3,514,720,000
Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội(2)	10,000,000,000	10,000,000,000
Ông Đỗ Trung Thiện	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	7,469,257,707	19,600,676,367
Khách hàng góp vốn hợp tác đầu tư các dự án BĐS	41,297,150,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>271,761,756</u>	<u>288,840,165</u>
Cộng	<u>101,305,418,839</u>	<u>59,444,805,908</u>

Ghi chú:

- (1) Công ty Quản lý Quỹ Dầu khí toàn cầu chuyển cho Công ty 24 tỷ đồng theo Hợp đồng số 01/HANIC-GP.FUND FUND và Biên bản thống nhất ngày 16/05/2009 giữa Công ty và Công ty quản lý quỹ dầu khí toàn cầu (GP.FUND) về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tham gia góp 15% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.
- (2) Số tiền Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hà Nội chuyển theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền tham gia dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ và nhà ở Vạn Minh.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối Quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	324,533,600,000	87,020,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	237,513,600,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	324,533,600,000	324,533,600,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14,793,400,000

c) Cổ tức

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Cổ tức theo kế hoạch năm	12%	15%
+ Cổ tức năm 2010 tạm chia	-	10%
+ Cổ tức còn lại của 2009 chia trong năm		7%

d) Cổ phiếu

	Số cuối Quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,453,360	32,453,360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu phổ thông	32,453,360	32,453,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	830,000	810,000
+ Cổ phiếu phổ thông	830,000	810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,623,360	31,643,360
+ Cổ phiếu phổ thông	31,623,360	31,643,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84,764,369,982	52,336,473,514
- Doanh thu bán hàng	80,533,117,801	23,857,448,362
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,231,252,181	28,479,025,152
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	84,764,369,982	52,336,473,514

5.2 Giá vốn

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Giá vốn hàng bán	83,338,158,449	22,519,729,484
Cộng	83,338,158,449	22,519,729,484

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	24,709,070,499	1,078,390,011
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	475,496,164	16,782,320,362
Cổ tức, lợi nhuận được chia	197,107,900	238,840,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	31,753,606
Doanh thu hoạt động tài chính khác	907,125,197	124,518,889
Cộng	26,288,799,760	18,255,822,868

5.4 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2011 VND	Quý II năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	12,035,435,797	1,814,430,188
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	13,867,265,010	10,310,729,287
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	33,178,772
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(5,564,401,422)	(737,027,866)
Dự phòng phải thu khó đòi	223,416,900	-
Chi phí tài chính khác	18,277,845,791	1,691,514,850
Cộng	38,839,562,076	13,112,825,231

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(tiếp)

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Chi phí bán hàng nhân viên	682,742,785	559,653,726
Chi phí vật liệu, bao bì	81,413,041	48,999,061
Chi phí khấu hao TSCĐ	30,358,182	46,389,061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562,512,487	1,915,085,992
Chi phí bằng tiền khác	175,252,241	1,010,767,178
Cộng	1,532,278,736	3,580,895,018

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,286,630,977	872,032,082
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	184,062,514	174,864,256
Chi phí khấu hao TSCĐ	176,205,285	158,161,353
Chi phí thuế, phí, lệ phí	840,433,097	136,376,036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	389,035,877	415,546,707
Chi phí bằng tiền khác	125,849,087	172,148,087
Cộng	3,002,216,837	1,929,128,521

5.7 Thu nhập khác

- Khoản tiền công ty nhận được từ khách hàng bồi thường do vi phạm tiến độ hợp đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TIẾP THEO)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,140,953,644	29,673,094,530
Các khoản điều chỉnh khỏi thu nhập chịu thuế	7,269,306,443	238,840,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	392,107,900	238,840,000
-Phần chi phí lãi vay điều chỉnh theo BBQT thuế năm 2010	3,780,956,985	-
- Phần KQKD bị lỗ Quý I/2011	3,096,241,558	
Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế		213,046,218
- Chi phí lãi vay vượt mức 1,5 lần lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định		197,062,373
- Tiền phạt thuế		15,983,845
Tổng thu nhập chịu thuế	10,871,647,201	29,647,300,748
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	2,717,911,800	7,411,825,187
Chi phí thuế TNDN phải nộp thêm theo BBQT thuế năm 2010	915,535,253	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,633,447,053	7,411,825,187

6. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2010.

Hà nội, ngày 25 tháng 7 năm 2011

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Lưu Quang Minh
Tổng giám đốc

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.13 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	25,847,872,827	364,531,594,932
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(3,096,241,558)	(3,096,241,558)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối Quý I/2011	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	22,751,631,269	361,435,353,374
Số đầu Quý II/2011	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,501,070,000)	1,209,778,494	604,889,247	22,751,631,269	361,435,353,374
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	14,507,506,591	14,507,506,591
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ(1)				2,661,634,685	1,663,521,678	(4,325,156,363)	-
Giảm khác(2)	-		(288,000,000)		-	(20,307,859,700)	(20,595,859,700)
Số cuối Quý II/2011	324,533,600,000	24,836,524,364	(12,789,070,000)	3,871,413,179	2,268,410,925	12,626,121,797	355,347,000,265

Ghi chú:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 19/04/2011 số tiền lần lượt là: 2.661.634.685đ và 1.663.521.678đ
- (1) Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:
 - Cổ tức 5% còn lại của năm 2010 phải trả cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/HQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 19/04/ là : 16.226.680.000đ
 - Trích lập các quỹ khác theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2011 ngày 19/04/2011 là : 3.627.043.357đ
 - Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế theo Biên bản quyết toán thuế ngày 25/04/2011 của chi cục thuế Huyện Từ Liêm số tiền là: 454.136.343đ